

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 16
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	17
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	18 - 63

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") đệ trình báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên
Ông Christopher Bertram Brinkeborn Beselin	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Minh Hương	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Vũ Thạch	Giám đốc Điều hành
Ông Hoàng Minh Châu	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Hà Ninh	Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của VNDIRECT ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của VNDIRECT và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng VNDIRECT đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh/Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Số: 259 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VNDIRECT theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VNDIRECT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét đề ngày 30 tháng 8 năm 2017.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		8.839.552.112.642	7.175.866.857.101
I. Tài sản tài chính	110		8.823.750.731.877	7.163.117.754.376
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	188.405.240.392	342.470.238.293
1.1 Tiền	111.1		187.405.240.392	241.470.238.293
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		1.000.000.000	101.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8(a)	858.691.293.427	734.946.831.356
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8(b)	4.344.330.000.000	2.258.215.032.772
4. Các khoản cho vay	114	8(c)	2.943.708.144.836	3.130.859.448.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8(d)	541.706.525.229	748.022.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(253.785.385.154)	(194.922.005.231)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		161.035.815.388	74.449.101.616
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		74.093.511.848	21.516.495.100
7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	11	86.942.303.540	52.932.606.516
8. Trả trước cho người bán	118		35.043.187.893	60.779.142.897
9. Các khoản phải thu khác	122	12	9.279.124.295	12.961.178.809
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		15.801.380.765	12.749.102.725
1. Tạm ứng	131		6.681.330.424	2.799.726.146
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6.877.158.996	7.756.485.234
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.742.896.845	1.692.896.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		499.994.500	499.994.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		669.099.659.880	892.826.843.591
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		506.064.319.086	721.715.161.007
1. Các khoản đầu tư	212		506.064.319.086	721.715.161.007
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	100.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	15	406.064.319.086	421.715.161.007
II. Tài sản cố định	220		51.276.850.856	59.106.424.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	30.382.635.826	34.002.092.098
- Nguyên giá	222		94.045.546.234	94.208.450.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(63.662.910.408)	(60.206.358.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	20.894.215.030	25.104.332.504
- Nguyên giá	228		79.344.520.391	78.230.908.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(58.450.305.361)	(53.126.575.887)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		111.258.489.938	111.505.257.982
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	76.697.125
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	4.653.871.845	4.614.344.843
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	255	19	66.009.455.847	65.019.271.222
5. Lợi thế thương mại	256	20	20.595.162.246	21.794.944.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.508.651.772.522	8.068.693.700.692

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
					(Điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		6.522.358.442.558	5.552.979.994.000
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.729.045.596.912	5.217.818.566.753
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4.586.548.822.935	4.351.896.422.610
1.1	Vay ngắn hạn	312	21	4.586.548.822.935	4.351.896.422.610
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	500.000.000.000	-
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	545.252.633.596	763.730.233.228
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	2.533.791.715	2.554.536.055
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3.977.717.345	1.713.205.704
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	25	32.846.956.805	43.413.068.362
7.	Phải trả người lao động	323		519.894.630	28.913.624.165
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.776.826.006	1.659.830.206
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	26	39.567.051.803	15.530.988.149
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		610.800.072	2.100.216.713
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	27	14.411.102.005	6.306.441.561
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		793.312.845.646	335.161.427.247
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	773.000.000.000	320.000.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	20.312.845.646	15.161.427.247

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		2.986.293.329.964	2.515.713.706.692
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.986.293.329.964	2.515.713.706.692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.276.706.253.877	1.621.127.781.027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	29	2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121.224.048.620	120.708.515.572
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(48.819.484.743)	(49.562.384.545)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.472.492.286	69.472.492.286
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		40.170.765.283	40.170.765.283
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	30	599.943.818.518	784.942.668.096
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		552.316.873.852	757.921.397.031
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		47.626.944.666	27.021.271.065
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=200+300)	440		9.508.651.772.522	8.068.693.700.692

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	26.178.472.147	26.178.472.147
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	216.489.761	150.997.774
3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	3.940.408	4.000.391
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	394.711.330.000	330.135.030.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	304.370.000	32.476.120.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	510.163.564.000	704.500.100.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	269.999.130.000	232.711.280.000
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		23.000.000	1.801.200.000
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		444.525.477	442.226.093

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25.467.865.650.000	22.814.799.840.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	23.527.122.750.000	21.268.039.160.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.502.122.410.000	1.119.436.710.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	54.645.610.000	54.631.610.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	383.974.880.000	372.692.360.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1.165.326.170.000	439.683.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	424.611.170.000	395.545.920.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	702.928.950.000	6.351.550.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	37.786.050.000	37.786.050.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	422.697.750.000	375.990.610.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	2.734.827.953.842	2.167.977.438.501
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	2.015.462.872.084	1.295.267.199.378
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	714.342.146.300	872.053.173.200
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	321.582.104	33.435.738
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	124.067.084	30.234.653
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	197.515.020	3.201.085
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	4.701.353.354	623.630.185

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	2.730.126.600.489	2.172.648.568.194
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	2.640.750.540.495	2.132.201.442.287
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	89.376.059.994	40.447.125.907
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	3.623.800.000	28.300.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.077.553.354	595.330.185
8. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036	300.648.181.732	69.006.751.008

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Điều chỉnh lại)	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		179.936.498.511	146.351.280.379
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31(a)	145.895.510.957	106.252.994.287
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31(b)	25.757.092.001	26.874.254.271
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	8.283.895.553	13.224.031.821
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34	115.802.659.558	93.551.612.723
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	239.486.033.817	147.655.322.444
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	34	1.598.700.022	29.862.664.672
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	35	304.206.329.601	138.609.999.298
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	35	2.460.351.615	5.306.509.646
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	35	1.335.163.579	2.123.113.998
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	35	4.985.473.923	3.438.871.478
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	35	4.674.280.856	896.538.632
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+11)	20		854.485.491.482	567.795.913.270
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		190.401.861.340	46.238.130.084
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32(a)	129.463.560.547	52.602.034.546
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2	32(b)	60.270.493.488	(6.621.371.754)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		667.807.305	257.467.292
2.4. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24	33	(1.407.113.565)	5.160.662.345
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		136.132.744.398	65.857.090.374
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		405.019.540	546.818.357
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		6.916.408.024	5.010.357.046
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30)	40		332.448.919.737	122.813.058.206

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Điều chỉnh lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	36	3.941.886.587	2.428.749.591
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		3.941.886.587	2.428.749.591
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	37	124.180.839.527	97.453.738.821
5. Phần lãi trong công ty liên kết	56		(5.475.633.279)	(5.755.513.618)
Cộng chi phí tài chính (60=52+56)	60		118.705.206.248	91.698.225.203
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	38	130.419.171.042	109.340.988.309
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		276.854.081.042	246.372.391.143
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		77.550.214	34.383.612.355
8.2. Chi phí khác	72		12.930	7.973.858
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		77.537.284	34.375.638.497
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		276.931.618.326	280.748.029.640
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		251.174.526.325	253.873.775.369
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		25.757.092.001	26.874.254.271
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		52.647.691.644	46.674.985.967
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	47.496.273.244	41.308.956.015
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	5.151.418.400	5.366.029.952
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		224.283.926.682	234.073.043.673
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		224.283.926.682	234.073.043.673
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		224.283.926.682	234.073.043.673
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	40		1.241

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Điều chỉnh lại)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	276.931.618.326	280.748.029.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	69.641.972.215	9.127.846.170
- Khấu hao tài sản cố định	03	9.578.809.746	9.408.658.933
- Các khoản dự phòng	04	58.863.379.923	(1.460.709.409)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	1.199.782.546	1.179.896.646
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(25.757.092.001)	(60.919.291.187)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(25.757.092.001)	(26.874.254.271)
- Lãi khác	21	-	(34.045.036.916)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	320.816.498.540	228.956.584.623
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(97.987.370.070)	(252.318.999.465)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.870.464.125.307)	(1.312.003.911.666)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	187.151.303.457	(684.180.930.203)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	206.315.474.771	(309.549.637.138)
- (Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(52.577.016.748)	6.122.324.147
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(34.009.697.024)	(32.339.177.092)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	7.317.124.296
- Giảm các khoản phải thu khác	39	29.494.706.643	467.101.260
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(4.921.788.903)	34.693.364.024
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	125.907.286.620	96.655.396.252
- Giảm chi phí trả trước	42	839.799.236	2.548.446.415
- Thuế TNDN đã nộp	43	(58.120.443.753)	(35.112.742.996)
- Lãi vay đã trả	44	(101.871.222.966)	(71.633.282.520)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(218.498.343.972)	(57.019.327)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.116.995.800	354.842.030
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	58.058.952	5.208.115.756
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(28.393.729.535)	4.297.975.303
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(32.979.089.817)	376.705.122.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.628.122.704.076)	(1.933.869.303.866)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.749.236.000)	(3.166.029.765)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(1.854.268.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.749.236.000)	(5.020.297.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	504.584.770.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(467.150)	(33.617.300.000)
3. Tiền vay gốc	73	40.572.735.461.671	28.662.313.413.977
3.2. Tiền vay khác	73.2	40.572.735.461.671	28.662.313.413.977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(39.385.083.061.346)	(26.779.670.085.944)
4.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(39.385.083.061.346)	(26.779.670.085.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(216.429.761.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.475.806.942.175	1.849.026.028.033
IV. (Giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(154.064.997.901)	(89.863.573.603)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	342.470.238.293	256.958.791.274
- Tiền	101.1	241.470.238.293	173.958.791.274
- Các khoản tương đương tiền	101.2	101.000.000.000	83.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	188.405.240.392	167.095.217.671
- Tiền	103.1	187.405.240.392	145.095.217.671
- Các khoản tương đương tiền	103.2	1.000.000.000	22.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	78.581.088.604.266	40.317.912.982.614
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(78.580.800.457.900)	(40.317.978.248.322)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	562.484.645.806	729.891.426.291
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.171.113.699.704	1.285.978.757.568
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.167.035.976.535)	(1.284.509.458.453)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	566.850.515.341	731.295.459.698
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	2.167.977.438.501	1.192.949.516.223
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	2.167.977.438.501	1.192.949.516.223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.295.267.199.378	828.810.828.201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	872.053.173.200	357.027.018.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	33.435.738	140.583.472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	623.630.185	6.971.085.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	2.734.827.953.842	1.924.244.975.921
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.734.827.953.842	1.924.244.975.921
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	2.015.462.872.084	1.244.360.182.992
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	714.342.146.300	671.369.090.300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	321.582.104	75.317.764
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.701.353.354	8.440.384.865


 Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Người lập


 Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng


 Bà Phạm Minh Hương
 Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		(Điều chỉnh lại)	(Điều chỉnh lại)					(Điều chỉnh lại)	
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.948.263.501.243	2.515.713.706.692	200.455.743.673	(9.552.372.487)	879.119.499.730	(408.539.876.458)	2.139.166.872.429	2.986.293.329.964
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.525.134.111.427	1.621.127.781.027	(33.617.300.000)	-	654.835.573.048	742.899.802	1.491.516.811.427	2.276.706.253.877
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	654.320.040.000	-	1.549.981.650.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		65.433.524.852	120.708.515.572	-	-	515.533.048	-	65.433.524.852	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(90.281.063.425)	(49.562.384.545)	(33.617.300.000)	-	-	742.899.802	(123.898.363.425)	(48.819.484.743)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	48.820.054.976	69.472.492.286	-	-	-	-	48.820.054.976	69.472.492.286
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	19.518.327.973	40.170.765.283	-	-	-	-	19.518.327.973	40.170.765.283
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	354.791.006.867	784.942.668.096	234.073.043.673	(9.552.372.487)	224.283.926.682	(409.282.776.260)	579.311.678.053	599.943.818.518
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		354.791.006.867	757.921.397.031	212.573.640.256	(9.552.372.487)	203.678.253.081	(409.282.776.260)	557.812.274.636	552.316.873.852
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	27.021.271.065	21.499.403.417	-	20.605.673.601	-	21.499.403.417	47.626.944.666
		1.948.263.501.243	2.515.713.706.692	200.455.743.673	(9.552.372.487)	879.119.499.730	(408.539.876.458)	2.139.166.872.429	2.986.293.329.964


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng


Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.549.981.650.000 VND).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của VNDIRECT nằm trong phạm vi 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, VNDIRECT có 830 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 757 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998. Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 12 năm 2017.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	804 tỷ đồng	21,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của VNDIRECT.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ được trình bày ở và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VNDIRECT là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của VNDIRECT là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VNDIRECT áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Cờ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi VNDIRECT trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của VNDIRECT đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi VNDIRECT chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó VNDIRECT không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

VNDIRECT chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi VNDIRECT có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và VNDIRECT có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của VNDIRECT.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì VNDIRECT ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VNDIRECT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VNDIRECT xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;
- các TSTC đã được VNDIRECT xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

- Được thực hiện sau khi VNDIRECT đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của VNDIRECT và sự kiện này VNDIRECT không thể dự đoán trước được.

Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại mục Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Thuyết minh này.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của VNDIRECT bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại mục Các khoản phải thu của Thuyết minh này. Ngoài ra, VNDIRECT thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. VNDIRECT không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà VNDIRECT có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của VNDIRECT. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của VNDIRECT vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của VNDIRECT tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của VNDIRECT tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của VNDIRECT thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với VNDIRECT, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VNDIRECT có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

VNDIRECT sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi VNDIRECT nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, VNDIRECT chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VNDIRECT tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của VNDIRECT là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VNDIRECT nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VNDIRECT và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Các loại rủi ro mà VNDIRECT phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà VNDIRECT có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình VNDIRECT sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của VNDIRECT chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của VNDIRECT như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà VNDIRECT gặp phải.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của VNDIRECT. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của VNDIRECT. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của VNDIRECT được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà VNDIRECT gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của VNDIRECT, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của VNDIRECT được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của VNDIRECT nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, VNDIRECT ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của VNDIRECT.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	188.405.240.392	342.470.238.293
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	4.444.330.000.000	2.558.215.032.772
Các khoản cho vay	(ii)	2.943.708.144.836	3.130.859.448.293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	534.206.525.229	740.522.000.000
Các khoản phải thu	(ii)	170.314.939.683	87.410.280.425
Tài sản tài chính khác		21.742.896.845	21.769.593.970
		8.302.707.746.985	6.881.246.593.753

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của VNDIRECT chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho VNDIRECT.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của VNDIRECT chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của VNDIRECT đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi VNDIRECT đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của VNDIRECT theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường

của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

VNDIRECT giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có mức độ rủi ro tín dụng thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó VNDIRECT không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của VNDIRECT là đảm bảo ở mức cao nhất có thể VNDIRECT luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của VNDIRECT.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

32

Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	4.586.548.822.935	4.605.105.444.041	4.605.105.444.041	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	500.000.000.000	535.607.534.247	535.607.534.247	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	545.252.633.596	545.252.633.596	545.252.633.596	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.533.791.715	2.533.791.715	2.533.791.715	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.977.717.345	3.977.717.345	3.977.717.345	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.567.051.803	39.567.051.803	39.567.051.803	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	610.800.072	610.800.072	610.800.072	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	773.000.000.000	878.509.180.822	48.858.624.657	829.650.556.165
	6.451.490.817.466	6.611.164.153.641	5.781.513.597.476	829.650.556.165
Số đầu kỳ	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	4.351.896.422.610	4.373.501.780.476	4.373.501.780.476	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	763.730.233.228	763.730.233.228	763.730.233.228	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.554.536.055	2.554.536.055	2.554.536.055	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.713.205.704	1.713.205.704	1.713.205.704	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.530.988.149	15.530.988.149	15.530.988.149	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2.062.571.267	2.062.571.267	2.062.571.267	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	320.000.000.000	378.880.000.000	29.440.000.000	349.440.000.000
	5.457.487.957.013	5.537.973.314.879	5.188.533.314.879	349.440.000.000

VNDIRECT quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của VNDIRECT hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà VNDIRECT nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của VNDIRECT như sau:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn và chứng chỉ quỹ ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT là 702,4 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2017: 639,0 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của VNDIRECT sẽ tăng hoặc giảm 56,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10%, tăng hoặc giảm 51,1 tỷ VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, VNDIRECT không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì VNDIRECT không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của VNDIRECT.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của VNDIRECT được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

VNDIRECT gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của VNDIRECT trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi ngân hàng.

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	1.310.746.775.071	1.401.011.264.511	7.543.266.173.647	5.985.314.382.588	8.861.512.948.718	7.393.825.647.099
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	647.138.823.804	674.868.053.593
Tổng tài sản	7.500.000.000	7.500.000.000	1.310.746.775.071	1.401.011.264.511	7.543.266.173.647	5.985.314.382.588	9.508.651.772.522	8.068.693.700.692
Nợ phải trả bộ phận	-	-	545.252.633.596	763.730.233.228	5.977.105.808.962	4.789.249.760.772	6.522.358.442.558	5.552.979.994.000
Tổng nợ phải trả	-	-	545.252.633.596	763.730.233.228	5.977.105.808.962	4.789.249.760.772	6.522.358.442.558	5.552.979.994.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B05 – CTCK/HN

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	179.936.498.511	146.351.280.379	-	-	179.936.498.511	146.351.280.379
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	115.802.659.558	93.551.612.723	115.802.659.558	93.551.612.723
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	239.486.033.817	147.655.322.444	239.486.033.817	147.655.322.444
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	1.598.700.022	29.862.664.672	-	-	1.598.700.022	29.862.664.672
- Doanh thu môi giới	304.206.329.601	138.609.999.298	-	-	-	-	304.206.329.601	138.609.999.298
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.460.351.615	5.306.509.646	-	-	-	-	2.460.351.615	5.306.509.646
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	1.335.163.579	2.123.113.998	-	-	-	-	1.335.163.579	2.123.113.998
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.985.473.923	3.438.871.478	-	-	-	-	4.985.473.923	3.438.871.478
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	4.674.280.856	896.538.632	4.674.280.856	896.538.632
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.941.886.587	2.428.749.591	3.941.886.587	2.428.749.591
Tổng doanh thu	312.987.318.718	149.478.494.420	181.535.198.533	176.213.945.051	363.904.860.818	244.532.223.390	858.427.378.069	570.224.662.861

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B09a – CTCK/HN

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	(190.401.861.340)	(46.238.130.084)	-	-	(190.401.861.340)	(46.238.130.084)
- Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-	-	-	1.407.113.565	(5.160.662.345)	1.407.113.565	(5.160.662.345)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(136.132.744.398)	(65.857.090.374)	-	-	-	-	(136.132.744.398)	(65.857.090.374)
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(405.019.540)	(546.818.357)	-	-	-	-	(405.019.540)	(546.818.357)
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(6.916.408.024)	(5.010.357.046)	-	-	-	-	(6.916.408.024)	(5.010.357.046)
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	(124.180.839.527)	(97.453.738.821)	(124.180.839.527)	(97.453.738.821)
- Phần lãi trong công ty liên kết	5.475.633.279	5.755.513.618	-	-	-	-	5.475.633.279	5.755.513.618
Tổng chi phí	(137.978.538.683)	(65.658.752.159)	(190.401.861.340)	(46.238.130.084)	(122.773.725.962)	(102.614.401.166)	(451.154.125.985)	(214.511.283.409)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	175.008.780.035	83.819.742.261	(8.866.662.807)	129.975.814.967	241.131.134.856	141.917.822.224	407.273.252.084	355.713.379.452
Chi phí không phân bổ							(130.419.171.042)	(109.340.988.309)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							276.854.081.042	246.372.391.143
Thu nhập khác							77.550.214	34.383.612.355
Chi phí khác							(12.930)	(7.973.858)
Thuế TNDN hiện hành							(52.647.691.644)	(46.674.985.967)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							224.283.926.682	234.073.043.673

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	187.396.891.215	241.434.033.474
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.349.177	36.204.819
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	101.000.000.000
	188.405.240.392	342.470.238.293

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc dưới 03 tháng, hưởng lãi suất 6,1% - 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,2%-5,5%/năm).

7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện
		VND		VND
Của Công ty chứng khoán	298.800.732	68.321.710.557.500	258.383.355	35.251.797.749.360
Cổ phiếu	103.100.535	3.261.163.456.672	117.783.688	14.912.148.872.548
Trái phiếu	195.700.197	65.060.547.100.828	140.599.667	20.339.648.876.812
Của nhà đầu tư	6.004.168.582	448.994.054.901.612	4.830.514.990	75.363.455.297.382
Cổ phiếu	5.992.338.933	149.826.757.829.612	4.496.501.068	69.985.860.844.360
Trái phiếu	4.696.902	484.295.449.400	333.932.792	5.376.250.308.822
Chứng khoán khác	7.132.747	298.683.001.622.600	81.130	1.344.144.200
Tổng cộng	6.302.969.314	517.315.765.459.112	5.088.898.345	110.615.253.046.742

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	799.157.612.595	858.691.293.427	701.170.242.524	734.946.831.356
Tổng cộng	799.157.612.595	858.691.293.427	701.170.242.524	734.946.831.356

(*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, có 964.481 cổ phiếu HOT, 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 187.170 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của VNDIRECT (Thuyết minh 21).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn cố định có kỳ hạn còn lại:				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	4.344.330.000.000	Không áp dụng	2.258.215.032.772	Không áp dụng
- Trên 1 năm	100.000.000.000	Không áp dụng	300.000.000.000	Không áp dụng
Tổng cộng	4.444.330.000.000		2.558.215.032.772	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 6,2% - 7,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% - 7,5%). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 4.232.300 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của VNDIRECT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515.200 triệu VND) (Thuyết minh 21).

c) Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.751.803.914.886	(**)	2.995.455.825.850	(**)
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	191.904.229.950	(**)	135.403.622.443	(**)
Tổng cộng	2.943.708.144.836	(**)	3.130.859.448.293	(**)

d) TSTC sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	528.627.200.000	528.627.200.000	738.522.000.000	738.522.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	5.579.325.229	5.579.325.229	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	541.706.525.229	(**)	748.022.000.000	(**)

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các trái phiếu chính phủ này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của VNDIRECT (Thuyết minh 21).

(**) VNDIRECT chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với VNDIRECT chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TSTC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	7.477.179	233.570.283.102	224.035.653.360	14.082.954.392	23.617.584.134	224.035.653.360
HPG	1.107.010	47.168.176.475	42.509.184.000	-	4.658.992.475	42.509.184.000
VPB	1.300.003	34.301.417.060	37.310.086.100	3.008.669.040	-	37.310.086.100
HOT	964.481	27.005.468.000	35.058.884.350	8.053.416.350	-	35.058.884.350
PHR	826.666	21.922.402.090	17.194.652.800	-	4.727.749.290	17.194.652.800
MBB	500.646	15.041.754.480	13.116.925.200	-	1.924.829.280	13.116.925.200
BMI	385.252	12.195.763.560	8.263.655.400	-	3.932.108.160	8.263.655.400
VHM	95.000	10.848.131.000	10.678.000.000	-	170.131.000	10.678.000.000
CTG	260.000	7.255.908.680	6.305.000.000	-	950.908.680	6.305.000.000
DIG	250.215	6.032.976.708	4.428.805.500	-	1.604.171.208	4.428.805.500
BSR	250.000	6.032.650.000	4.500.000.000	-	1.532.650.000	4.500.000.000
PNJ	61.813	5.676.903.135	5.377.731.000	-	299.172.135	5.377.731.000
PHR	183.333	5.179.871.500	3.813.326.400	-	1.366.545.100	3.813.326.400
Khác	1.292.760	34.908.860.414	35.479.402.610	3.020.869.002	2.450.326.806	35.479.402.610
Chứng chỉ quỹ niêm yết	5.100.000	51.419.700.000	50.034.350.000	-	1.385.350.000	50.034.350.000
E1SSHN30	100.000	919.700.000	919.700.000	-	-	919.700.000
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	-	1.385.350.000	49.114.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK/HN

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết	32.553.729	514.167.629.492	428.376.734.634	45.450.726.441	131.241.621.299	428.376.734.634
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	107.079.131.439	-	63.409.925.827	107.079.131.439
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.773.150	107.574.446.000	70.748.685.000	-	36.825.761.000	70.748.685.000
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	5.000.000	73.306.340.000	65.500.000.000	-	7.806.340.000	65.500.000.000
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	3.000.000	43.500.000.000	82.800.000.000	39.300.000.000	-	82.800.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	494.700	31.140.960.000	28.148.430.000	-	2.992.530.000	28.148.430.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.259.000	27.604.935.000	20.773.500.000	-	6.831.435.000	20.773.500.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.639.000	24.104.827.742	18.356.800.000	-	5.748.027.742	18.356.800.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	820.000	20.569.593.200	14.760.000.000	-	5.809.593.200	14.760.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	138.000	5.520.000.000	3.726.000.000	-	1.794.000.000	3.726.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	270.000	5.400.000.000	8.100.000.000	2.700.000.000	-	8.100.000.000
Khác	585.756	4.957.470.284	8.384.188.195	3.450.726.441	24.008.530	8.384.188.195
	45.130.908	799.157.612.594	702.446.737.994	59.533.680.833	156.244.555.433	702.446.737.994
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Trái phiếu chính phủ	5.000.000	528.627.200.000	Không áp dụng			
Trái phiếu doanh nghiệp	33.253	5.579.325.229	Không áp dụng			
Cổ phiếu chưa niêm yết	750.000	7.500.000.000	Không áp dụng			
	5.783.253	541.706.525.229				

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		
		VND	VND	VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	4.570.950	159.510.495.644	135.892.911.510	23.617.584.134	11.160.536.000	12.457.048.134
PHR	826.666	21.922.402.090	17.194.652.800	4.727.749.290	-	4.727.749.290
HPG	1.107.010	47.168.176.475	42.509.184.000	4.658.992.475	555.589	4.658.436.886
BMI	385.252	12.195.763.560	8.263.655.400	3.932.108.160	760.592.260	3.171.515.900
MBB	500.646	15.041.754.480	13.116.925.200	1.924.829.280	291.922.230	1.632.907.050
DIG	250.215	6.032.976.708	4.428.805.500	1.604.171.208	86.788	1.604.084.420
CTG	260.000	7.255.908.680	6.305.000.000	950.908.680	-	950.908.680
BSR	250.000	6.032.650.000	4.500.000.000	1.532.650.000	-	1.532.650.000
PHR	183.333	5.179.871.500	3.813.326.400	1.366.545.100	-	1.366.545.100
Khác	807.828	38.680.992.151	35.761.362.210	2.919.629.941	10.107.379.133	(7.187.749.192)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	1.385.350.000	-	1.385.350.000
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	49.114.650.000	1.385.350.000	-	1.385.350.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.700.225	460.339.174.538	329.097.553.239	131.241.621.299	84.813.525.945	46.428.095.354
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	107.079.131.439	63.409.925.827	53.621.139.316	9.788.786.511
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.773.150	107.574.446.000	70.748.685.000	36.825.761.000	28.001.181.000	8.824.580.000
Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	5.000.000	73.306.340.000	65.500.000.000	7.806.340.000	-	7.806.340.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.259.000	27.604.935.000	20.773.500.000	6.831.435.000	-	6.831.435.000
Công ty Cổ phần Lộc Hóa dầu Bình Sơn	820.000	20.569.593.200	14.760.000.000	5.809.593.200	-	5.809.593.200
Khác	2.273.952	60.794.803.072	50.236.236.800	10.558.566.272	3.191.205.629	7.367.360.643
	38.271.175	670.349.670.182	514.105.114.749	156.244.555.433	95.974.061.945	60.270.493.488
Các khoản cho vay		2.943.708.144.836	2.846.167.315.115	97.540.829.721	98.947.943.286	(1.407.113.565)
Tổng cộng		3.614.057.815.018	3.360.272.429.864	253.785.385.154	194.922.005.231	58.863.379.923

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TSTC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự thu cổ tức	22.578.685.400	215.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	25.219.015.139	13.099.842.464
Dự thu lãi các khoản cho vay	39.144.603.001	39.617.764.052
	86.942.303.540	52.932.606.516

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu ứng lương cho công nhân viên	2.246.155.182	-
Phải thu khác	5.069.193.780	10.997.403.476
	9.279.124.295	12.961.178.809

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Trích lập/ (Hoàn nhập) VND
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Kỳ này					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	-
	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	-
Kỳ trước					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	2.108.527.096	-
	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	4.072.302.429	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	2.831.623.057	2.003.364.574
Chi phí phần mềm	2.858.954.134	4.292.595.132
Chi phí khác	1.186.581.805	1.460.525.528
	6.877.158.996	7.756.485.234

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	155.653.183	1.008.185.565
Chi phí khác	4.498.218.662	3.606.159.278
	4.653.871.845	4.614.344.843

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	% sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu VND	Giá gốc VND (Điều chỉnh lại)	Giá trị ghi sổ VND (Điều chỉnh lại)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	21,9%	412.374.845.798	406.064.319.086	21,9%	412.374.845.798	421.715.161.007

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Số đầu kỳ	421.715.161.007	-
Mua trong kỳ	-	391.365.839.898
Chia sẻ lãi trong kỳ	5.475.633.279	5.755.513.618
Nhận cổ tức trong kỳ	(21.126.475.200)	(20.105.719.200)
Số cuối kỳ	406.064.319.086	377.015.634.316

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	24.184.557.012	70.023.893.935	94.208.450.947
Tăng trong kỳ	-	635.624.000	635.624.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(798.528.713)	(798.528.713)
Số dư cuối kỳ	24.184.557.012	69.860.989.222	94.045.546.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.899.517.810	51.306.841.039	60.206.358.849
Khấu hao trong kỳ	1.233.366.177	3.021.714.095	4.255.080.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(798.528.713)	(798.528.713)
Số dư cuối kỳ	10.132.883.987	53.530.026.421	63.662.910.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	14.051.673.025	16.330.962.801	30.382.635.826
Tại ngày đầu kỳ	15.285.039.202	18.717.052.896	34.002.092.098

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 35,2 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27,4 tỷ VND).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	78.230.908.391	66.725.200.461
Tăng trong kỳ	1.113.612.000	2.196.500.000
Số dư cuối kỳ	79.344.520.391	68.921.700.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	53.126.575.887	43.411.922.925
Khấu hao trong kỳ	5.323.729.474	4.661.850.114
Số dư cuối kỳ	58.450.305.361	48.073.773.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày cuối kỳ	20.894.215.030	20.847.927.422
Tại ngày đầu kỳ	25.104.332.504	23.313.277.536

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 10,5 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10,5 tỷ VND).

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, VNDIRECT phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và số dư ký quỹ không quá 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	18.257.761.747
Lãi trong kỳ	-	1.036.480.070
Tiền nộp thêm trong kỳ	-	705.758.183
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền đặt cọc mua bất động sản	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.000.184.625	10.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (*)	15.009.271.222	15.009.271.222
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	9.271.222	9.271.222
	66.009.455.847	65.019.271.222

(*) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2017, VNDIRECT chính thức trở thành thành viên bù trừ chung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, VNDIRECT có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 97"). Cũng theo Quyết định 97, VNDIRECT đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh ("Quỹ bù trừ") với giá trị là 15 tỷ VND. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	24.194.509.882	-
Tăng trong kỳ	-	24.194.509.882
Số dư cuối kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.399.565.090	-
Phân bổ trong kỳ	1.199.782.546	1.179.896.646
Số dư cuối kỳ	3.599.347.636	1.179.896.646
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	21.794.944.792	-
Số dư cuối kỳ	20.595.162.246	23.014.613.236

21. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Lãi suất %	Số đầu dư kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	5,0% - 8,6%	4.351.896.422.610	39.572.735.461.671	39.338.083.061.346	4.586.548.822.935
		4.351.896.422.610	39.572.735.461.671	39.338.083.061.346	4.586.548.822.935

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của VNDIRECT tại ngân hàng trị giá 4.232.300 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 187.170 triệu VND, trái phiếu chính phủ trị giá 528.627 triệu VND và khoản đầu tư vào công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 406.064 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tiền gửi có kỳ hạn của VNDIRECT tại ngân hàng trị giá 515.200 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND, trái phiếu chính phủ trị giá 738.522 triệu VND và khoản đầu tư vào công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 421.715 triệu VND) (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 5,0% - 8,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,2% - 8,5%).

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Phát hành trái phiếu	Lãi suất %	Số đầu dư kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Trái phiếu dài hạn	8,8% - 9,3%	320.000.000.000	1.000.000.000.000	47.000.000.000	1.273.000.000.000
Trong đó:					
- Kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		-			500.000.000.000
- Kỳ hạn còn lại trên 1 năm		320.000.000.000			773.000.000.000

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018, VNDIRECT đã phát hành riêng lẻ 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 8,8%/năm và 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 9,3%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.802.387.976	6.306.339.228
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	539.450.245.620	757.423.894.000
	545.252.633.596	763.730.233.228

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5.593.933	5.593.933
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501.600	501.600
Công ty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam	-	20.744.340
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Công ty TNHH Dương Đông	115.000.000	115.000.000
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	2.361.200.000	2.361.200.000
	2.533.791.715	2.554.536.055

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.014.089.634	25.764.691.233
Thuế thu nhập cá nhân	17.751.210.870	17.301.390.698
Thuế giá trị gia tăng	81.656.301	346.986.431
	32.846.956.805	43.413.068.362

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay tổ chức tín dụng phải trả	5.841.988.844	8.272.328.656
Lãi vay trái phiếu phải trả	31.234.643.448	6.489.990.974
Chi phí phải trả khác	2.490.419.511	768.668.519
	39.567.051.803	15.530.988.149

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của VNDIRECT. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	6.306.441.561	1.752.381.129
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	41.858.845.260	9.552.372.487
Sử dụng trong kỳ	(33.754.184.816)	(4.998.312.055)
	14.411.102.005	6.306.441.561

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Thuế suất	Giá trị VND	Thuế suất	Giá trị VND (Điều chỉnh lại)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận				
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20%	11.906.736.166	20%	6.755.317.767
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản của công ty con tại ngày mua	20%	8.406.109.480	20%	8.406.109.480
		20.312.845.646		15.161.427.247

29. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của VNDIRECT là:

Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	220.430.169	2.204.301.690.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.940.408)	(39.404.080.000)	(4.000.391)	(40.003.910.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	216.489.761	2.164.897.610.000	150.997.774	1.509.977.740.000

Cổ phiếu phổ thông của VNDIRECT có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VNDIRECT. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của VNDIRECT. Đối với các cổ phiếu được VNDIRECT mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

30. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	203.678.253.081	212.573.640.256
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.605.673.601	21.499.403.417
	224.283.926.682	234.073.043.673

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	784.942.668.096	354.791.006.867
Tổng thu nhập toàn diện trong kỳ	224.283.926.682	234.073.043.673
Chia cổ tức năm 2017 trong kỳ	(216.429.761.000)	-
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	(150.994.170.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (Thuyết minh 27)	(41.858.845.260)	(9.552.372.487)
Số dư cuối kỳ	599.943.818.518	579.311.678.053

31. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Kỳ này	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	22.277.358	737.971.276.600	655.753.296.659	82.217.979.941
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.900.000	126.816.441.644	118.874.900.000	7.941.541.644
Trái phiếu niêm yết	49.343.598	5.512.032.904.818	5.506.680.905.907	5.351.998.911
Trái phiếu chưa niêm yết	15.994.443	10.169.672.794.022	10.119.288.803.561	50.383.990.461
	91.515.399	16.546.493.417.084	16.400.597.906.127	145.895.510.957

Kỳ trước	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong kỳ
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	33.040.240	643.830.351.230	560.412.544.338	83.417.806.892
Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000	641.950.000	562.060.000	79.890.000
Trái phiếu niêm yết	37.358.222	4.556.800.250.551	4.549.521.478.895	7.278.771.656
Trái phiếu chưa niêm yết	1.276.705	1.356.710.580.030	1.341.234.054.291	15.476.525.739
	71.785.167	6.557.983.131.811	6.451.730.137.524	106.252.994.287

b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này
	Giá mua	Giá trị hợp lý			
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	233.570.283.102	224.035.653.360	14.082.954.392	29.270.727.096	(15.187.772.704)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.419.700.000	50.034.350.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	514.167.629.492	428.376.734.634	45.450.726.441	4.505.861.736	40.944.864.705
	799.157.612.594	702.446.737.994	59.533.680.833	33.776.588.832	25.757.092.001

32. LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Lỗ từ bán các TSTC FVTPL

Kỳ này	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	22.430.549	556.892.519.538	631.673.688.983	74.781.169.445
Cổ phiếu chưa niêm yết	247.005	1.403.550.000	2.010.150.000	606.600.000
Trái phiếu niêm yết	29.370.000	3.155.466.240.000	3.156.372.800.000	906.560.000
Trái phiếu chưa niêm yết	3.328.432	13.970.738.627.500	14.023.907.858.602	53.169.231.102
	55.375.986	17.684.500.937.038	17.813.964.497.585	129.463.560.547

Kỳ trước	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong kỳ
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	13.112.220	340.226.057.670	361.303.230.728	21.077.173.058
Cổ phiếu chưa niêm yết	500.000	1.229.200.000	1.869.000.000	639.800.000
Trái phiếu niêm yết	27.088.230	3.672.086.890.000	3.673.641.373.600	1.554.483.600
Trái phiếu chưa niêm yết	10.994.917	6.800.215.674.821	6.829.546.252.709	29.330.577.888
				52.602.034.546

b) Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL (Thuyết minh 10)	60.270.493.488	(6.621.371.754)

33. (HOÀN NHẬP)/TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TSTC, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM GIÁ TRỊ TSTC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC (xem Thuyết minh 10)	(1.407.113.565)	5.160.662.345

34. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	8.283.895.553	13.224.031.821
Cổ tức được chia	8.283.895.553	13.224.031.821
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	115.802.659.558	93.551.612.723
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	115.802.659.558	93.551.612.723
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	239.486.033.817	147.655.322.444
Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	227.052.048.310	139.518.769.010
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	12.433.985.507	8.136.553.434
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.598.700.022	29.862.664.672
Lãi trái phiếu	1.598.700.022	29.862.664.672

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	304.206.329.601	138.609.999.298
- <i>Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết</i>	271.661.274.836	138.582.369.121
- <i>Doanh thu phí phái sinh</i>	32.418.964.638	-
- <i>Doanh thu môi giới khác</i>	126.090.127	27.630.177
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.460.351.615	5.306.509.646
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.335.163.579	2.123.113.998
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.985.473.923	3.438.871.478
Thu nhập hoạt động khác	4.674.280.856	896.538.632
	317.661.599.574	150.375.033.052

36. DOANH THU, DỰ THU CỔ TỨC, LÃI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG KHÔNG CỐ ĐỊNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.941.886.587	2.428.749.591
	3.941.886.587	2.428.749.591

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	121.413.140.980	93.929.548.935
Chi phí lãi vay cho tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.767.698.547	3.524.189.886
	124.180.839.527	97.453.738.821

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Lương và các chi phí có liên quan	84.743.142.371	67.954.909.009
Chi phí văn phòng phẩm	393.013.602	306.762.070
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.713.394.202	1.555.017.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.578.809.746	9.429.616.159
Chi phí thuế, phí và lệ phí	74.288.000	105.561.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.716.740.575	28.809.225.560
Phân bổ lợi thế thương mại	1.199.782.546	1.179.896.646
	130.419.171.042	109.340.988.309

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	47.496.273.244	41.308.956.015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	5.151.418.400	5.366.029.952
	<u>52.647.691.644</u>	<u>46.674.985.967</u>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	276.931.618.326	280.748.029.640
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	55.386.323.665	56.149.605.928
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	(281.422.713)	1.885.639.946
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(1.656.779.111)	(2.644.806.364)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(5.951.848.597)	(14.081.483.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.496.273.244	41.308.956.015

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.757.092.001	26.830.149.757
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.757.092.001	26.874.254.271
- Dự phòng giảm giá TSTC FVTPL	-	(4.000.000)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại cổ phiếu SMC được thực hiện	-	(40.104.514)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.151.418.400	5.366.029.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.151.418.400	5.366.029.952

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND (Điều chỉnh lại)	Kỳ trước VND (Đã trình bày)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	224.283.926.682	234.073.043.673	296.188.352.704
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	224.283.926.682	234.073.043.673	296.188.352.704

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, VNDIRECT chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2018. Nếu tính tới việc Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	Kỳ trước Cổ phiếu (Đã trình bày)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	150.997.774	147.539.485	147.539.485
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty mua lại và tái phát hành	7.322	(2.364.280)	(2.364.280)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức cho cổ đông	15.099.778	15.099.778	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo giá ưu đãi	-	28.389.280	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	37.893.781	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	203.998.655	188.664.263	145.175.205

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND/cổ phiếu	Kỳ trước VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	Kỳ trước VND/cổ phiếu (Đã trình bày)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.099	1.241	2.040

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT Công ty
Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện ("PTI")	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan Công ty liên kết (sở hữu trực tiếp và gián tiếp)
Công ty CP Ong Trung ương	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty Cp Dịch vụ HOMEDIRECT	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Cơ khí Ngành In	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan; Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan

Trong kỳ, VNDIRECT đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	17.570.800.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA		
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4.724.456.409	4.952.666.235
Chuyển nhượng cổ phần	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT		
Thu phí phát hành trái phiếu	2.900.000.000	-
Doanh thu khác	6.999.439	-
Trả lãi không kỳ hạn	13.479.801	79.744.463
Chi phí khác	120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
Doanh thu phí	14.106.832	584.796
Trả lãi không kỳ hạn	1.470.485	4.301.078
Nhận cổ tức của Vndirect	56.188.354.000	-
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Doanh thu phí	928.383.207	514.929.191
Cổ tức nhận được	21.126.475.200	20.105.719.200
Trả lãi không kỳ hạn	14.968.481	30.419.030
CTCP Năng lượng Bắc Hà		
Trả lãi không kỳ hạn	736.741	3.458.623
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Trả lãi không kỳ hạn	192.484	1.052.623

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Trả lãi không kỳ hạn	94.391	2.862.941
Doanh thu phí	264.060	-
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Trả lãi không kỳ hạn	857	2.100
Chi phí khác	18.039.481	-
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Trả lãi không kỳ hạn	328.849	133.333
Doanh thu phí	1.655.030	-
Phạm Minh Hương		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	790.592	106.081
Doanh thu phí	150.457.647	2.423.529
Cổ tức	1.343.736.050	-
Vũ Hiền		
Thù lao HĐQT	42.000.000	42.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	1.398.628	1.868.750
Doanh thu phí	3.967.896	2.192.372
Nhận cổ tức Vndirect	171.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, VNDIRECT có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	177.976.522	2.350.414.027
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	392.011.780.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	49.161.272	1.272.319.199
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Đầu tư cổ phiếu	150.160.550.000	176.053.960.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.375.392.844	2.362.773.075
Giá trị danh mục ủy thác	-	16.626.260.000
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)		
Đầu tư cổ phiếu	9.644.810.000	9.644.810.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Năng lượng Bắc Hà		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.597.554	255.392.318
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	76.309.276	3.879.992
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.028.100	186.397.769
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	523.454	552.597
Công ty CP Cơ khí Ngành In		
Đặt cọc tiền thuê đất	500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.968.884	-
Phạm Minh Hương		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	64.144.590.000	9.868.320.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	920.195.813	41.181.215
Vũ Hiền		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	1.800.000	1.640.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.066.760.083	1.179.360.579
Trái phiếu VND	6.293.800.000	53.293.800.000

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của VNDIRECT trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 liên quan tới việc ghi nhận lợi thế thương mại từ việc mua IPAAM tại ngày 04 tháng 01 năm 2017 và ghi nhận PTI là công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu đã được trình bày lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	Số đầu kỳ		
	Số đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	411.986.325.646	9.728.835.361	421.715.161.007
Lợi thế thương mại	14.215.311.724	7.579.633.068	21.794.944.792
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.755.317.767	8.406.109.480	15.161.427.247
Lợi nhuận chưa phân phối	776.040.309.147	8.902.358.949	784.942.668.096

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	Kỳ trước		
	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
	VND	VND	VND
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	91.806.989.584	1.744.623.139	93.551.612.723
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	4.173.372.730	(1.744.623.139)	2.428.749.591
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	272.359.730.597	(126.008.450.218)	146.351.280.379
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	132.776.985.289	(105.902.731.018)	26.874.254.271
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.329.751.021	(20.105.719.200)	13.224.031.821
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	50.381.075.684	(4.142.945.600)	46.238.130.084
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	(2.478.426.154)	(4.142.945.600)	(6.621.371.754)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	(5.755.513.618)	(5.755.513.618)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	108.930.655.376	410.332.933	109.340.988.309
Thu nhập khác	338.575.439	34.045.036.916	34.383.612.355
Lợi nhuận đã thực hiện	230.446.331.368	23.427.444.001	253.873.775.369
Lợi nhuận chưa thực hiện	132.776.985.289	(105.902.731.018)	26.874.254.271
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.726.007.938	(20.359.977.986)	5.366.029.952
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	296.188.352.704	(62.115.309.031)	234.073.043.673

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	Kỳ trước		
	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	363.223.316.657	(82.475.287.017)	280.748.029.640
Các khoản dự phòng	2.682.236.191	(4.142.945.600)	(1.460.709.409)
Các khoản điều chỉnh khác	-	1.179.896.646	1.179.896.646
Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(132.776.985.289)	105.902.731.018	(26.874.254.271)
Lãi khác	-	(34.045.036.916)	(34.045.036.916)
(Tăng)/Giảm các tài sản khác	21.112.722.155	13.580.641.869	34.693.364.024

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Bà Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018